

Báo cáo tài chính giữa niên độ và

Báo cáo soát xét độc lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo soát xét độc lập	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 ("giai đoạn").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính này được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc sau giai đoạn

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn nào ảnh hưởng đáng kể đến báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Cơ cấu của Ban Quản lý của Công ty như sau:

Tên	Chức vụ	Bố nhiệm	Miễn nhiệm
Hội đồng Quản trị			
Horst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch	11 tháng 4 năm 2013	
Adrian Francis Cundy	Thành viên	16 tháng 12 năm 2010	
Hồ Nhân	Thành viên	11 tháng 4 năm 2013	
Ban Giám đốc			
Horst Joachim Franz Geicke	Giám đốc điều hành	18 tháng 5 năm 2012	
Lâm Thị Tố Nga	Tổng Giám đốc	1 tháng 7 năm 2009	7 tháng 5 năm 2015
Đình Văn Sơn	Tổng Giám đốc	7 tháng 5 năm 2015	
Ban Kiểm soát			
Đặng Xuân Cảnh	Trưởng ban	26 tháng 12 năm 2012	
Nguyễn Văn Lam	Thành viên	26 tháng 12 năm 2012	
Lê Nết	Thành viên	26 tháng 12 năm 2012	
Hội đồng kiểm toán			
Horst Joachim Franz Geicke	Thành viên	17 tháng 3 năm 2011	
Hội đồng lương thưởng			
Horst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch	17 tháng 3 năm 2011	

Báo cáo về trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn những chính sách kế toán phù hợp dựa trên các xét đoán và ước tính hợp lý và thận trọng và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Tuân thủ các yêu cầu về việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ với các quy định có liên quan về lập và trình bày các báo cáo tài chính;
- Duy trì hệ thống kế toán ghi nhận phù hợp và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và quản lý một cách hiệu quả tất cả các quyết định trọng yếu ảnh hưởng đến những hoạt động và kết quả của Công ty và đảm bảo rằng những quyết định và/hoặc chỉ dẫn này được phản ánh đúng trên các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm cho việc bảo vệ tài sản của Công ty và từ đó thực hiện những biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Giải trình của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính đính kèm bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính, được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý liên quan của nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



ĐÌNH VĂN SON
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày: 6 tháng 8 năm 2015



Grant Thornton

Báo cáo soát xét độc lập

cho báo cáo tài chính giữa niên độ của
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Grant Thornton (Vietnam) Ltd.
28th Floor, Sigon Trade Center
37 Ton Duc Thang Street
Ben Nghia Ward
District 1, Ho Chi Minh City
Vietnam

T +84 (8) 3910 9100
F +84 (8) 3914 3748
www.gt.com.vn

Số: 15-21-009

Kính gửi Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Chứng khoán Vina

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty"), được lập vào ngày 6 tháng 8 năm 2015 và trình bày từ trang 5 đến trang 27, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo nguồn vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, cùng với tóm tắt các chính sách kế quan trọng và các thuyết minh giải trình khác.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên công việc soát xét của chúng tôi. Chúng tôi thực hiện việc soát xét theo quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi đã không thực hiện công việc kiểm toán do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Ý kiến

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý trên mọi khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam cho các công ty chứng khoán và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
GRANT THORNTON
VIỆT NAM
CHỈ NHÃN
ALAN VIELASANTA DUY
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số: 2229-2014-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 6 tháng 8 năm 2015

NGUYỄN ĐÀO THANH THẢO
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số: 1903-2014-068-1
Kiểm toán viên

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
			VND	VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		16.389.598.832	17.774.072.130
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.396.598.773	16.036.772.946
Tiền	111	5	15.396.598.773	16.036.772.946
Các khoản phải thu	130		98.472.131	1.472.777.311
Các khoản phải thu khách hàng	131	7	98.210.131	177.077.390
Ứng trước cho người bán	132		-	-
Các khoản phải thu khác	138		262.000	1.295.305.000
Các khoản phải thu khác	139		-	394.921
Tài sản ngắn hạn khác	150		894.527.928	264.521.873
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	784.994.316	256.521.873
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		87.333.612	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		22.200.000	8.000.000
Tài sản dài hạn	200		4.019.542.711	5.772.786.707
Tài sản cố định	220		3.256.287.886	3.544.356.041
Tài sản cố định hữu hình	221	9	140.018.748	196.327.262
- Nguyên giá	222		8.941.421.661	8.941.421.661
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(8.801.402.913)	(8.745.094.399)
Tài sản cố định vô hình	227	10	3.098.749.950	2.994.663.591
- Nguyên giá	228		7.727.339.438	7.247.559.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.628.589.488)	(4.252.895.847)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	17.519.188	353.385.188
Tài sản dài hạn khác	260		763.254.825	2.228.430.666
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	21.166.632	166.342.473
Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán	262	13	716.477.433	716.477.433
Tài sản dài hạn khác	268	14	25.610.760	1.345.610.760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		20.409.141.543	23.546.858.837

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo) tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
			VND	VND
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả	300		4.311.261.654	5.594.911.800
Nợ ngắn hạn	310		4.311.261.654	5.594.911.800
Phải trả người bán	312		540.959.970	434.474.316
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	544.367.982	692.695.359
Chi phí phải trả	316	16	624.970.383	1.036.661.129
Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán	320	17	1.645.184.169	2.452.636.896
Phải trả cổ tức từ cổ phiếu và lãi trái phiếu	321		719.890	719.890
Các khoản phải trả khác	319	18	955.059.260	977.704.210
Nguồn vốn chủ sở hữu	400		16.097.879.889	17.951.947.037
Nguồn vốn	410		16.097.879.889	17.951.947.037
Vốn góp cổ phần	411	19,20	185.000.000.000	185.000.000.000
Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	419	19	254.998.000	254.998.000
Lỗi lũy kế	420	19	(169.157.118.111)	(167.303.050.963)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		20.409.141.543	23.546.858.837

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo) tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Tài khoản ngoài bảng		Mã số	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Ngoại tệ các loại	005			
- Đô la Mỹ		40.987	47.836	
- Bảng Anh		-	-	
Chứng khoán lưu ký (VND)	006	10.879.720.000	13.533.130.000	
Trong đó:				
Chứng khoán giao dịch	007	10.868.960.000	13.527.130.000	
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	-	-	
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	10.868.960.000	13.527.130.000	
- Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	-	-	
Chứng khoán chờ thanh toán	027	1.000.000	6.000.000	
- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	1.000.000	6.000.000	
Chứng khoán chờ giao dịch	037	9.760.000	-	
- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	9.760.000	-	
Chứng khoán lưu ký của các công ty IPO chưa niêm yết	050	1.420.920.000	227.400.000	
Chứng khoán giao dịch	051	1.420.920.000	227.400.000	
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	1.420.920.000	227.400.000	

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày: 6 tháng 8 năm 2015

Người lập:



DƯƠNG HỮU CHINH
Kế toán trưởng

Người duyệt:



ĐINH VĂN SƠN
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			30 tháng 6 năm 2015	30 tháng 6 năm 2014
			VND	VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	22	7.155.663.751	11.967.235.442
Trong đó:				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		3.136.764.078	3.286.591.412
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		2.915.318.000	7.809.038.926
- Doanh thu khác	01.9		1.103.581.673	871.605.104
Doanh thu thuần	10		7.155.663.751	11.967.235.442
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	23	(6.734.958.599)	(6.425.358.210)
Lãi gộp	20		1.420.705.152	5.541.877.232
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	(3.393.693.616)	(3.635.299.704)
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	30		(1.972.888.464)	1.906.577.528
Thu nhập khác	31	25	118.821.316	-
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác	40		118.821.316	-
Lãi/(Lỗ) trước thuế	50		(1.854.067.148)	1.906.577.528
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lãi/(Lỗ) thuần	60		(1.854.067.148)	1.906.577.528
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu và Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (đồng trên cổ phiếu)	70	21	(100)	103

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày: 6 tháng 8 năm 2015

Người lập:



DƯƠNG HỮU CHINH
Kế toán trưởng

Người duyệt:



ĐINH VĂN SƠN
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ

Khoản mục	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Tăng		Giảm		Số dư cuối kỳ	
		1 tháng 1 năm 2014	1 tháng 1 năm 2015	1 tháng 1 năm 2014	1 tháng 1 năm 2015	30 tháng 6 năm 2014	30 tháng 6 năm 2015	30 tháng 6 năm 2014	30 tháng 6 năm 2015
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn góp cổ phần	19	185.000.000.000	185.000.000.000	-	-	-	-	185.000.000.000	185.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Dự trữ từ pháp định và dự phòng tài chính	19	254.998.000	254.998.000	-	-	-	-	254.998.000	254.998.000
4. Lợi lũy kế	19	(185.383.921.877)	(167.303.050.963)	1.906.577.528	(1.854.067.148)	-	-	(163.477.344.349)	(169.157.118.111)
Tổng cộng		19.871.076.123	17.951.947.037	1.906.577.528	(1.854.067.148)	-	-	21.777.653.651	16.097.879.889

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày: 6 tháng 8 năm 2015

Người lập: 

DUYNG HUU CHINH
 Kế toán trưởng



ĐINH VĂN SƠN
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (phương pháp gián tiếp) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lãi (lỗ) trước thuế	01	(1.854.067.148)	1.906.577.528
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và hao mòn	02	9,10	432.002.155
Lãi do đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ chưa thực hiện	04	(278.601)	(11.736.203)
Lãi tiền gửi	06	22	(46.524.201)
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động			
Thay đổi của các khoản phải thu	08	(1.468.867.795)	2.288.840.025
Thay đổi của các khoản phải trả	09	2.592.775.418	1.449.732.536
Thay đổi của các khoản chi phí trả trước	11	(1.283.650.146)	(1.766.759.570)
Thay đổi của các khoản chi phí trả trước	12	(383.296.602)	(358.403.976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(543.039.125)	1.613.409.015
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản	21	(143.934.000)	-
Thu lãi tiền gửi	27	46.524.201	68.654.748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(97.409.799)	68.654.748
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	16.036.772.946	17.612.863.400
Ảnh hưởng đánh giá lại tỷ giá	61	274.751	10.720.553
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	15.396.598.773	19.305.647.716

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày: 6 tháng 8 năm 2015

Người lập: 

DUYNG HUU CHINH
 Kế toán trưởng



Người chịu trách nhiệm:
ĐINH VĂN SƠN
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

1 Hoạt động chính của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2006 dưới hình thức công ty cổ phần, ban đầu có 5 cổ đông sáng lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK – GPHNKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("SSC") cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

Hiện nay, hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính
- Lưu ký chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 120 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có một văn phòng đại diện đặt tại tầng 5, số 41A Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 23 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 22 nhân viên).

2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập sử dụng tiền Đồng Việt Nam (VND).

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC, Thông tư 162/2010/TT-BTC và các qui định pháp lý liên quan của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam, mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Kế toán Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

Hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng phương pháp nhật ký chung để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 Các chính sách kế toán trọng yếu

4.1 Tỷ giá hối đoái

Đồng tiền báo cáo của Công ty là Đồng Việt Nam (VND). Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu ngắn hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm phí bảo trì phần mềm, phí thuê văn phòng và các phí khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở đường thẳng trong vòng 1 năm.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Năm

Cài tạo nâng cấp văn phòng	1 – 5 năm
Thiết bị, nội thất	1 – 3 năm
Thiết bị văn phòng	1 – 3 năm
Phương tiện vận tải	7 năm

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 8 năm.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển các tài sản cố định vô hình. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc phát triển đã hoàn thành, các chi phí liên quan đã được chuyển thành tài sản cố định vô hình và tài sản đó đã được đưa vào sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm những tài sản sử dụng trong hoạt động thông thường của Công ty, có giá trị ít hơn 30 triệu đồng và không thỏa mãn các điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 được ban hành bởi Bộ Tài Chính để đưa ra các quy định về quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác liên quan đến các chi phí bảo trì phần mềm, cài tạo văn phòng và chi phí trả trước khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 3 năm.

4.10 Phải trả và chi phí trích trước

Chi phí phải trả và trích trước được ghi nhận tại giá trị sẽ chi trả trong tương lai cho các hàng hóa và dịch vụ sẽ nhận được, không liên quan đến việc Công ty đã được yêu cầu thanh toán hay chưa.

4.11 Lợi ích cho nhân viên

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật Lao động Việt Nam và luật Bảo hiểm Xã hội, nhân viên của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc và khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Người lao động sẽ không được hưởng trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc cho thời gian họ đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp như đã được đề cập dưới đây trong *Bảo hiểm thất nghiệp*.

Số dư khoản dự phòng trợ cấp thôi việc thể hiện khoản nợ ước tính cho kết quả làm việc của người lao động. Đối với người lao động là người Việt Nam, khoản dự phòng được tính trên cơ sở nửa tháng lương của mỗi nhân viên cho từng năm tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Đối với lao động là người nước ngoài, khoản dự phòng được tính bằng nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc của nhân viên tại Công ty tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán bởi vì họ không tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ trợ cấp thất nghiệp.

4.12 Doanh thu

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày bảng cân đối kế toán và hóa đơn phát hành cho khách hàng, trong trường hợp mà phần lớn rủi ro và quyền lợi đã chuyển cho người mua.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán, tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ cho thuê văn phòng

Thu nhập từ cho thuê lại một phần văn phòng được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần thể hiện mệnh giá của cổ phần đã được phát hành.

4.14 Các quỹ dự phòng

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự phòng theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bất buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Trong năm, Công ty không trích lập thêm quỹ dự trữ.

4.15 Chi phí thuế hoạt động (Các hợp đồng thuế)

Thuế hoạt động là việc thuế tài sản trong đó tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.16 Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.18 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm những nhà đầu tư hiện tại và nhà đầu tư cũ.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.19 Lãi trên cổ phiếu**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bởi lãi/lỗ phân phối cho các cổ đông chia số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lại số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giả định rằng các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.20 Các công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

Xác định và thuyết minh về giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty thuyết minh giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính cùng với giá trị ghi sổ trừ khi ảnh hưởng là không trọng yếu.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán, giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty không có công cụ tài chính được niêm yết trên thị trường hoạt động. Các công cụ tài chính không được niêm yết trên thị trường hoạt động được xác định bằng kỹ thuật định giá.

4.21 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.



5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Tiền mặt	35.904.600	43.718.907
Tiền gửi ngân hàng	15.360.694.173	15.993.054.039
Tiền gửi ngân hàng	13.523.839.323	13.340.918.268
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1.836.854.850	2.652.135.771
	15.396.598.773	16.036.772.946

6 Đầu tư ngắn hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty không sở hữu khoản đầu tư ngắn hạn nào. Các nghiệp vụ giao dịch của nhà đầu tư được ghi nhận là các nghiệp vụ ngoài bảng. Thông tin liên quan của số lượng và giá trị giao dịch thực hiện trong giai đoạn được trình bày như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	
	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VND	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VND
Đầu tư của công ty chứng khoán	2.000	27.600.000	65.240	2.657.640.000
Cổ phiếu	2.000	27.600.000	65.240	2.657.640.000
Trái phiếu	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Giao dịch của nhà đầu tư	39.819.564	1.402.740.355.160	29.469.164	1.428.765.012.000
Cổ phiếu	39.819.564	1.402.740.355.160	29.469.164	1.428.765.012.000
Trái phiếu	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
	39.821.564	1.402.767.955.160	29.534.404	1.431.422.652.000

7 Các khoản phải thu khách hàng

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	81.437.353	40.928.440
Phải thu từ hoạt động tư vấn	16.772.778	136.148.950
	98.210.131	177.077.390

8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	256.521.873	443.226.569
Tăng trong kỳ	1.955.250.304	4.254.058.353
Phân bổ trong kỳ	(1.426.777.861)	(4.440.763.049)
Số dư cuối kỳ	784.994.316	256.521.873

9 Tài sản cố định hữu hình

	Cài tạo nâng cấp văn phòng VND	Thiết bị và nội thất VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2015	1.968.035.330	738.865.351	5.086.712.686	1.147.808.294	8.941.421.661
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.968.035.330	738.865.351	5.086.712.686	1.147.808.294	8.941.421.661
Đã khấu hao hết	1.871.798.450	738.865.351	4.977.969.357	1.147.808.294	8.736.441.452
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2015	1.884.630.034	738.865.351	5.007.163.503	1.114.435.511	8.745.094.399
Khấu hao trong kỳ	4.811.844	-	18.123.887	33.372.783	56.308.514
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.889.441.878	738.865.351	5.025.287.390	1.147.808.294	8.801.402.913
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2015	83.405.296	-	79.549.183	33.372.783	196.327.262
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	78.593.452	-	61.425.296	-	140.018.748

10 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2015	6.265.843.065	981.716.373	7.247.559.438
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 11)	479.780.000	-	479.780.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	6.745.623.065	981.716.373	7.727.339.438
Đã khấu hao hết	1.212.354.772	595.691.373	1.808.046.145
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.473.246.975	779.648.872	4.252.895.847
Khấu hao trong kỳ	330.836.141	44.857.500	375.693.641
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	3.804.083.116	824.506.372	4.628.589.488
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2015	2.792.596.090	202.067.501	2.994.663.591
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	2.941.539.949	157.210.001	3.098.749.950

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Số đầu kỳ	353.365.188	353.365.188
Tăng trong kỳ	143.934.000	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 10)	(479.780.000)	-
Số dư cuối kỳ	17.519.188	353.365.188

Đây là chi phí nâng cấp hệ thống phần mềm TTL.

12 Chi phí trả trước dài hạn

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30 tháng 6 năm 2015	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	166.342.473	59.229.428
Tăng trong kỳ	-	168.832.492
Phân bổ trong kỳ	(145.175.841)	(61.719.447)
Số dư cuối kỳ	21.166.632	166.342.473

13 Tiến nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	716.477.433	460.085.455		
Tăng trong kỳ	-	256.391.978		
Số dư cuối kỳ	716.477.433	716.477.433		

14 Tài sản dài hạn khác

	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	VND	VND	VND	VND
Đặt cọc liên thuê văn phòng (*)	20.610.760	1.340.610.760		
Ký quỹ dài hạn khác	5.000.000	5.000.000		
	25.610.760	1.345.610.760		

(*) Tiền đặt cọc thuê văn phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là khoản đặt cọc cho văn phòng đại diện tại tầng 5, số 41A Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	183.114.280	88.681.973		
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ cho nhân viên	264.829.476	286.340.699		
Thuế nộp hộ cho khách hàng cá nhân	9.823.905	6.402.686		
Thuế nộp hộ cho khách hàng tổ chức	50.887.813	273.758.523		
Thuế nhà thầu nộp hộ nhà cung cấp	35.712.508	37.511.478		
	544.367.982	692.695.359		

16 Chi phí phải trả

	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp phải trả	131.000.000	252.999.996		
Chi phí ngày nghỉ phép chưa dùng hết của nhân viên	138.577.152	135.877.364		
Lương tháng 13	202.992.500	468.778.208		
Chi phí phải trả khác	152.400.731	179.025.561		
	624.970.383	1.036.681.129		

17 Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán

	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	VND	VND	VND	VND
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm lưu ký chứng khoán	18.590.000	26.564.000		
Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	1.626.594.169	2.426.072.896		
	1.645.184.169	2.452.636.896		

18 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	VND	VND	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và quỹ công đoàn	880.950.872	856.566.072		
Tro cấp thời việc	72.956.000	119.985.750		
Phải trả khác	1.152.388	1.152.388		
	955.059.260	977.704.210		

19 Vốn chủ sở hữu

	Lỗi lũy kế		Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	Tổng cộng
	VND	VND		
Số dư, 1 tháng 1 năm 2014	185.000.000.000	(165.383.921.877)	254.998.000	19.871.076.123
Lãi thuần	-	1.906.577.528	-	1.906.577.528
Số dư, 30 tháng 6 năm 2014	185.000.000.000	(163.477.344.349)	254.998.000	21.777.653.651
Số dư, 1 tháng 1 năm 2015	185.000.000.000	(167.303.050.963)	254.998.000	17.951.947.037
Lỗ thuần	-	(1.854.067.148)	-	(1.854.067.148)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2015	185.000.000.000	(169.157.118.111)	254.998.000	16.097.879.889

20 Vốn cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty là 185 tỷ đồng chia thành 18.500.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phiếu đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận theo Quyết định số 360/UBCK-GP ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Chi tiết cổ phiếu phát hành được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Phê chuẩn:				
Cổ phiếu thường	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
Đã phát hành và thanh toán:				
Đầu kỳ	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
Cuối kỳ	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000

Danh sách các cổ đông được phê duyệt chi tiết như sau:

	Vốn pháp định					
	30 tháng 6 năm 2015			31 tháng 12 năm 2014		
	Số lượng cổ phiếu	Số tiền VND	%	Số lượng cổ phiếu	Số tiền VND	%
Bà Chu Động Ngọc Trinh	9.435.000	94.350.000.000	51,0	9.435.000	94.350.000.000	51,0
VinaSecurities Capital Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8	1.813.000	18.130.000.000	9,8
VinaSecurities Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8	1.813.000	18.130.000.000	9,8
VN Securities Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8	1.813.000	18.130.000.000	9,8
Saigon Capital Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8	1.813.000	18.130.000.000	9,8
VNS Capital Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8	1.813.000	18.130.000.000	9,8
	18.500.000	185.000.000.000	100	18.500.000	185.000.000.000	100

21 Lãi trên cổ phiếu

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được xác định bằng cách chia lãi/lỗ liên quan đến cổ đông của Công ty cho số lượng trung bình của cổ phiếu thường đang lưu hành trong kỳ.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	VND	VND
Lãi/ (lỗ) thuộc về cổ đông Công ty	(1.854.067.148)	1.906.577.528
Số lượng trung bình của cổ phiếu thường đang lưu hành	18.500.000	18.500.000
Lãi/ (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(100)	103

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lại số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giả định rằng các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

22 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	VND	VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	3.136.764.078	3.286.591.412
Doanh thu dịch vụ tư vấn	2.915.318.000	7.809.038.926
Doanh thu khác	1.103.581.673	871.605.104
	7.155.663.751	11.967.235.442

(*Doanh thu khác bao gồm:

Thu nhập lãi vay	46.524.201	68.654.748
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.466.628	4.446.301
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	278.601	11.736.203
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	1.044.018.371	569.274.655
Doanh thu dịch vụ khác	293.872	217.493.197
	1.103.581.673	871.605.104

23 Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	VND	VND
Chi phí cho hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	516.492.233	557.962.244
Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	5.218.466.366	5.867.395.966
Chi phí nhân công	1.922.322.699	2.326.366.805
Khấu hao và hao mòn	382.991.872	365.029.638
Các dịch vụ thuê ngoài	2.355.306.386	2.685.115.162
Chi phí khác	557.845.409	490.884.361
	5.734.958.699	6.425.358.210

24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.252.285.681	2.252.032.707
Dụng cụ văn phòng	245.916.875	112.664.688
Khấu hao và phân bổ	49.010.283	97.623.810
Chi phí thuê văn phòng	330.000.000	442.471.500
Các dịch vụ thuê ngoài	389.772.561	527.603.985
Chi phí khác	126.608.216	202.903.014
	3.393.593.616	3.635.299.704

25 Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê xe	24.960.791	-
Thu nhập khác	93.860.525	-
	118.821.316	-

26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất 20% trên tổng thu nhập chịu thuế hàng năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Không có chi phí thuế TNDN được quy định trong báo cáo tài chính bởi vì Công ty đã phát sinh lỗ tính thuế trong năm. Việc tính thuế TNDN phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế địa phương.

Bảng đối chiếu thuế suất thực tế như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	VND	VND
Lãi (Lỗ) kế toán trước thuế	(1.854.067.148)	1.906.577.528
Thuế TNDN theo thuế suất của Công ty (20%)	(370.813.430)	381.315.506
Ảnh hưởng bởi:		
Chi phí không được trừ	5.400.000	(12.000.000)
Nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận do các khoản chênh lệch tạm thời	(38.723.765)	(11.059.359)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trên khoản lỗ thuế	404.137.195	(358.256.147)
Tổng chi phí thuế	-	-

Lỗ chịu thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế tối đa 5 năm kể từ thời điểm phát sinh khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang là kết quả kiểm toán thuế của cơ quan thuế địa phương.

Lỗ chịu thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm phát sinh	Quyết toán thuế	Lỗ được khấu trừ thuế ước tính	Chuyển lỗ	Hết hạn	Lỗ được khấu trừ thuế mang sang ước tính	Năm hết hạn
		VND	VND	VND	VND	
2010	Chưa quyết toán	35.953.429.593	-	-	35.953.429.593	2015
2011	Chưa quyết toán	26.950.628.766	-	-	26.950.628.766	2016
2013	Chưa quyết toán	12.121.894.666	-	-	12.121.894.666	2018
2014	Chưa quyết toán	2.025.064.395	-	-	2.025.064.395	2019
2015	Chưa quyết toán	2.020.685.971	-	-	2.020.685.971	2020
		79.071.703.391	-	-	79.071.703.391	

Không có khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận và ghi cho các khoản lỗ chịu thuế và khoản chênh lệch tạm thời nói trên vì không có khả năng Công ty sẽ có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên trước khi hết hạn.

27 Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
			VND	VND
Chu Đăng Ngọc Trính	Cổ đông	Phí môi giới	22.632.902	8.836.008
		Phí tư vấn	2.000.000.000	6.534.000.000
Horst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch HĐQT	Phí môi giới	5.537.056	4.733.728

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là không.

Số dư được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Phải thu
		VND
Bà Chu Đăng Ngọc Trính	Cổ đông	1.295.305.000

28 Thủ lao Ban Giám đốc

Trong kỳ, thành viên Ban Giám đốc và các nhân sự chủ chốt khác có nhận khoản thù lao như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	VND	VND
Lương	697.210.000	725.571.500
Tư cấp	380.229.540	-

29 Cam kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có cam kết theo hợp đồng thuê văn phòng không hưởng với số tiền như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	VND	VND
Trong năm tiếp theo	51.526.900	2.681.600.000
Trong vòng 2 đến 5 năm	-	1.980.000.000
	51.526.900	4.661.600.000

30 Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty đối mặt với nhiều loại rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính. Phân nhóm các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày ở Thuyết minh số 4.20. Các loại rủi ro chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Việc quản lý rủi ro của Công ty được thực hiện bởi Ban Giám đốc, tập trung vào việc bảo đảm dòng tiền ngắn và trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu tối đa rủi ro thị trường tài chính.

Công ty không tham gia vào việc giao dịch các tài sản tài chính nhằm mục đích đầu cơ cũng như phát hành các hợp đồng quyền chọn. Các rủi ro tài chính lớn nhất mà Công ty đối mặt được trình bày dưới đây.

30.1 Rủi ro thị trường

Công ty đối mặt với rủi ro thị trường do việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro về tiền tệ phát sinh từ cả hoạt động kinh doanh và hoạt động đầu tư.

Độ nhạy cảm với tỷ giá hối đoái

Phần lớn các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng Đồng Việt Nam. Rủi ro từ tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch mua/bán với nước ngoài mà chủ yếu được yết giá bằng Đô-la Mỹ.

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Tài sản tài chính	908.733.883	1.157.528.920
Nợ phải trả tài chính	-	-
Rủi ro ngắn hạn	908.733.883	1.157.528.920

Độ nhạy cảm của kết quả hoạt động kinh doanh thuần và vốn chủ sở hữu trong năm phát sinh từ tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty và tỷ giá hối đoái giữa Đô-la Mỹ/ Đồng Việt Nam.

Giá định rằng tỷ giá hối đoái giữa Đô la Mỹ/ Đồng Việt Nam cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 thay đổi +/- 2% (năm 2014: 1%). Sự thay đổi tỷ giá hối đoái này được xác định dựa trên biến động trung bình của tỷ giá hối đoái trên thị trường của 6 tháng vừa qua. Việc phân tích độ nhạy cảm được dựa trên các công cụ tài chính bằng ngoại tệ do Công ty nắm giữ tại ngày lập báo cáo tài chính, đồng thời có xem xét ảnh hưởng của các hợp đồng tỷ giá hối đoái kỳ hạn đến việc loại trừ ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái.

Nếu VND tăng giá so với Đô la Mỹ là 2% (năm 2014: 1%), khi đó sự tăng giá này có các tác động sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2015	30 tháng 6 năm 2014
	VND	VND
	USD	USD
Ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh thuần trong kỳ	(17.001.569)	(11.575.289)
Vốn chủ sở hữu	(17.001.569)	(11.575.289)

Nếu VND giảm giá so với Đô la Mỹ là 2% (năm 2014: 1%) thì sẽ có cùng mức ảnh hưởng như trên nhưng trái chiều, với giá định các nhân tố biến động khác được giữ nguyên không thay đổi, với giá định các nhân tố biến động khác được giữ nguyên không thay đổi.

Rủi ro đối với tỷ giá hối đoái trong năm biến đổi tùy thuộc vào số lượng giao dịch với nước ngoài. Tuy nhiên phân tích được trình bày ở trên đã đại diện cho rủi ro đối với tỷ giá hối đoái của Công ty.

30.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng của Công ty chỉ giới hạn ở phạm vi giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính. Rủi ro tín dụng được trình bày sau đây:

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Phân loại tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và tương đương tiền	15.360.694.173	15.993.054.039
Phải thu khách hàng và phải thu khác	98.472.131	1.472.777.311
	15.459.166.304	17.465.831.350

Ban giám đốc liên tục theo dõi rủi ro mất khả năng chi trả của khách hàng và các đối tác khác, bao gồm cá nhân và tổ chức, và kết hợp thông tin này với việc quản lý rủi ro tín dụng. Công ty có chính sách là chỉ giao dịch với các đối tác đáng tin cậy.

Ban giám đốc tin rằng các tài sản tài chính trên không bị suy giảm tại ngày báo cáo và có khả năng thanh toán tốt, bao gồm cả một vài khoản quá hạn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có một số khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa được thu về tại ngày hết hạn hợp đồng nhưng không cho rằng bị suy giảm giá trị. Khoản tiền phải thu tại ngày 31 tháng 12, được phân tích theo thời gian đáo hạn như sau:

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Từ 3 tháng đến 6 tháng	98.472.131	1.472.777.311

Không tài sản tài chính nào được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hoặc các biện pháp tín dụng khác.

30.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh toán tiền mặt bằng cách giám sát chặt chẽ lịch trả nợ đối với các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như nhu cầu tiền chi ra cho hoạt động hàng ngày của Công ty. Nhu cầu thanh toán tiền mặt được theo dõi theo nhiều khoảng thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày, hàng tuần hoặc dự toán cho 30 ngày. Nhu cầu thanh toán tiền mặt dài hạn cho khoảng thời gian 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng. Công ty duy trì tiền mặt và các chứng khoán có tính thanh khoản cao nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán tiền mặt cho khoảng thời gian 30 ngày.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các khoản nợ với thời gian đáo hạn được trình bày dưới đây:

30 tháng 6 năm 2015	Ngắn hạn			Dài hạn
	Trong vòng 6 tháng	6 đến 12 tháng	1 đến 5 năm	trên 5 năm
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	540.959.970	-	-	-
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước	544.367.982	-	-	-
Chi phí phải trả	421.977.883	202.992.500	-	-
Phải trả hoạt động mua bán chứng khoán	1.645.184.169	-	-	-
Phải trả cổ tức cổ phiếu, lãi trái phiếu	719.890	-	-	-
Phải trả khác	880.950.872	-	74.108.388	-
	4.034.160.766	202.992.500	74.108.388	-

Cho mục đích so sánh:

31 tháng 12 năm 2014	Ngắn hạn			Dài hạn
	Trong vòng 6 tháng	6 đến 12 tháng	1 đến 5 năm	trên 5 năm
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	434.474.316	-	-	-
Thuế và các khoản phải trả Ngân sách Nhà nước	692.695.359	-	-	-
Chi phí phải trả	1.036.681.129	-	-	-
Phải trả hoạt động mua bán chứng khoán	2.452.636.896	-	-	-
Phải trả cổ tức cổ phiếu, lãi trái phiếu	719.890	-	-	-
Phải trả khác	857.718.460	-	119.985.750	-
	5.474.926.050	-	119.985.750	-

31 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính nợ tài chính

Hầu hết các tài sản tài chính và nợ tài chính của Công ty có bản chất ngắn hạn nên giá trị hợp lý xấp xỉ gần bằng giá trị ghi sổ. Thông thường, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính sẽ được trình bày nhưng do không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Công ty đã không trình bày thuyết minh này. Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 200/2014/TT-BTC đã được ban hành bởi Bộ Tài chính có hiệu lực trong năm 2015. Theo đó, yêu cầu về thuyết minh giá trị hợp lý đã được bỏ. Ban Giám đốc tin rằng việc lược bỏ thuyết minh về giá trị hợp lý trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là phù hợp mặc dù việc thay đổi này được thực hiện trong năm 2015.

32 Các sự kiện xảy ra sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ nào ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính của Công ty như được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 hay kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn kết thúc sáu tháng cùng ngày.

33 Phê duyệt các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được thông qua bởi Ban Giám đốc và được phê duyệt phát hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày: 6 tháng 8 năm 2015

Người lập:



DƯƠNG HỮU CHINH
Kế toán trưởng

Người duyệt:



ĐINH VĂN SƠN
Tổng Giám đốc





Grant Thornton

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor, Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam

T +84 4 3850 1686
F +84 4 3850 1688

www.gt.com.vn

Grant Thornton (Vietnam) Limited
A member of Grant Thornton International Ltd (GTIL). GTIL and the member firms are not a worldwide partnership. Services are delivered independently by the member firms.

Grant Thornton (Vietnam) Limited
28th Floor, Saigon Trade Center
37 Ton Duc Thang Street
District 1, Ho Chi Minh City
Vietnam

T 84 8 3910 9100
F 84 8 3914 3748